

Số: /2022/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2022

DỰ THẢO 2**NGHỊ ĐỊNH****Quản lý nhập khẩu hàng hóa tân trang theo cam kết tại Hiệp định
Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 47/2019/QH14 ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quản lý ngoại thương ngày 12 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị quyết số 72/2018/QH14 phê chuẩn Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương cùng các văn kiện liên quan ngày 12 tháng 11 năm 2018;

Thực hiện Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương ký ngày 08 tháng 3 năm 2018;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công Thương;

Chính phủ ban hành Nghị định quản lý nhập khẩu hàng hóa tân trang theo cam kết tại Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương.

CHƯƠNG I**QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Nghị định này quy định việc nhập khẩu hàng hóa tân trang thuộc Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (sau đây gọi là Hiệp định CPTPP) và thuộc Danh mục hàng hóa đã qua sử dụng cấm nhập khẩu từ các nước thành viên vào Việt Nam.

2. Nghị định này không áp dụng đối với hàng hóa tân trang nhập khẩu phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với:

- Doanh nghiệp sản xuất nước ngoài.
- Thương nhân nhập khẩu hàng hóa tân trang.

3. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động nhập khẩu hàng hóa tân trang theo Hiệp định CPTPP.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Vật tư, nguyên liệu tái sử dụng là bộ phận, phụ tùng, linh kiện, cụm linh kiện tháo rời từ hàng hóa đã qua sử dụng và được phục chế, phục hồi, làm sạch, kiểm tra chất lượng, thử nghiệm hoặc trải qua các công đoạn gia công, sửa chữa cần thiết khác để đảm bảo vật tư, nguyên liệu đó hoạt động tốt.

2. Hàng hóa tân trang là hàng hóa được cấu thành một phần hoặc toàn bộ từ vật tư, nguyên liệu tái sử dụng, có vòng đời sản phẩm, có công năng sử dụng như hàng hóa mới và được doanh nghiệp sản xuất bảo hành như hàng hóa mới.

3. Nước thành viên là quốc gia hoặc lãnh thổ hải quan riêng thực thi Hiệp định CPTPP.

4. Doanh nghiệp sản xuất nước ngoài là doanh nghiệp nước ngoài có quyền sở hữu nhãn hiệu của hàng hóa tân trang hoặc doanh nghiệp nước ngoài sản xuất sản phẩm gốc.

5. Cơ sở sản xuất hoặc cơ sở tân trang (sau đây gọi chung là cơ sở tân trang) là nơi thực hiện một hoặc nhiều công đoạn tân trang hàng hóa của doanh nghiệp sản xuất nước ngoài.

CHƯƠNG II

HÀNG HÓA TÂN TRANG NHẬP KHẨU THEO HIỆP ĐỊNH

Điều 5. Danh mục hàng hóa tân trang

Ban hành Danh mục hàng hóa tân trang kèm theo mã số HS tại Phụ lục I của Nghị định này.

Điều 6. Điều kiện đối với hàng hóa tân trang nhập khẩu

Hàng hóa tân trang nhập khẩu vào Việt Nam phải đáp ứng các điều kiện sau:

1. Thuộc Danh mục hàng hóa tân trang quy định tại Phụ lục I của Nghị định này.

2. Được xác nhận, cam kết có công năng sử dụng, vòng đời sản phẩm và chế độ bảo hành như hàng hóa mới cùng chủng loại.

3. Được tân trang tại cơ sở tân trang của doanh nghiệp sản xuất nước ngoài và cơ sở này phải được Bộ Công Thương cấp Mã số cơ sở tân trang.

4. Đáp ứng quy tắc xuất xứ hàng hóa theo Hiệp định CPTPP.

5. Đáp ứng quy định của pháp luật Việt Nam về chất lượng sản phẩm, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, an toàn bức xạ, đo lường và bảo vệ môi trường như hàng hóa mới cùng chủng loại.

6. Ngoài việc dán nhãn theo quy định hiện hành, phải được ghi nhãn bổ sung cụm từ: “hàng hóa tân trang” và “remanufactured goods”.

CHƯƠNG III

MÃ SỐ CƠ SỞ TÂN TRANG

Điều 7. Mã số cơ sở tân trang

Mã số cơ sở tân trang là Mã số riêng cấp cho từng cơ sở tân trang của doanh nghiệp sản xuất nước ngoài theo danh mục hàng hóa mà doanh nghiệp đăng ký với Bộ Công Thương.

Điều 8. Điều kiện đăng ký cấp Mã số cơ sở tân trang

Doanh nghiệp sản xuất nước ngoài đăng ký cấp Mã số cơ sở tân trang khi đáp ứng các điều kiện sau:

1. Có cơ sở tân trang đặt tại nước thành viên;
2. Cơ sở thực hiện hoạt động tân trang theo quy định của nước sở tại về tiêu chuẩn tân trang, điều kiện an toàn, bảo vệ môi trường và đảm bảo hàng hóa tân trang có công năng sử dụng, vòng đời sản phẩm, chế độ bảo hành như hàng hóa mới cùng chủng loại;
3. Có hệ thống bảo hành tại Việt Nam.

Điều 9. Hồ sơ, quy trình cấp Mã số cơ sở tân trang

1. Doanh nghiệp sản xuất nước ngoài gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Mã số cơ sở tân trang qua đường bưu điện hoặc trực tuyến (nếu có áp dụng) đến Bộ Công Thương (theo địa chỉ: số 54 Hai Bà Trưng, quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội). Hồ sơ đề nghị cấp Mã số cơ sở tân trang bao gồm:

a) Đơn đăng ký cấp Mã số cơ sở tân trang theo mẫu tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này (01 bản chính);

b) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy tờ khác có giá trị tương đương của doanh nghiệp sản xuất nước ngoài (01 bản sao có đóng dấu xác nhận của doanh nghiệp sản xuất nước ngoài);

c) Tài liệu thuyết minh của doanh nghiệp sản xuất nước ngoài về cơ sở tân trang, trong đó nêu rõ: quy trình, công nghệ tân trang; tiêu chuẩn tân trang hàng hóa theo quy định của nước sở tại; tuân thủ quy định về bảo vệ môi trường của nước sở tại (01 bản chính thể hiện bằng tiếng Anh kèm theo bản dịch bằng tiếng Việt và có đóng dấu xác nhận của doanh nghiệp sản xuất).

d) Tài liệu thuyết minh của doanh nghiệp sản xuất nước ngoài về hệ thống bảo hành tại Việt Nam (01 bản chính thể hiện bằng tiếng Anh kèm theo bản dịch bằng tiếng Việt và có đóng dấu xác nhận của doanh nghiệp sản xuất).

2. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định, trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Công Thương thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp sản xuất nước ngoài để bổ sung, hoàn thiện theo quy định.

3. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, Bộ Công Thương xem xét cấp Mã số cơ sở tân trang cho doanh nghiệp sản xuất nước ngoài. Trường hợp không cho phép, Bộ Công Thương có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

4. Trường hợp phải trao đổi ý kiến với các Bộ, cơ quan ngang Bộ liên quan, thời hạn cấp Mã số cơ sở tân trang là 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến trả lời của các Bộ, cơ quan ngang Bộ.

5. Trường hợp nhận thấy việc kiểm tra trên hồ sơ là chưa đủ căn cứ để cấp Mã số cơ sở tân trang, Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ liên quan thực hiện kiểm tra cơ sở tân trang tại nước xuất khẩu.

Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, Bộ Công Thương có trách nhiệm thông báo cho doanh nghiệp sản xuất nước ngoài về kế hoạch kiểm tra (nếu có).

Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra tại cơ sở tân trang, Bộ Công Thương xem xét cấp Mã số cơ sở tân trang cho doanh nghiệp sản xuất nước ngoài. Trường hợp không cho phép, Bộ Công Thương có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

Điều 10. Cấp sửa đổi Mã số cơ sở tân trang

1. Trường hợp sửa đổi, bổ sung thông tin về quy trình, tiêu chuẩn, điều kiện an toàn, hệ thống bảo hành và danh mục hàng hóa tân trang tại cơ sở đã được cấp Mã số cơ sở tân trang, doanh nghiệp sản xuất nước ngoài gửi 01 bộ hồ sơ đăng ký cấp sửa đổi Mã số cơ sở tân trang qua đường bưu điện hoặc trực tuyến (nếu áp dụng) đến Bộ Công Thương (theo địa chỉ: số 54 Hai Bà Trưng, quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội). Hồ sơ bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp sửa đổi Mã số cơ sở tân trang theo mẫu tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này (01 bản chính);

b) Tài liệu liên quan về nội dung sửa đổi, bổ sung của cơ sở tân trang (01 bản sao thể hiện bằng tiếng Anh đính kèm bản dịch bằng tiếng Việt và có đóng dấu xác nhận của doanh nghiệp sản xuất nước ngoài);

2. Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, Bộ Công Thương xem xét cấp sửa đổi, bổ sung Mã số cơ sở tân trang cho doanh nghiệp.

3. Trường hợp thay đổi, bổ sung các thông tin khác về cơ sở tân trang đã được cấp Mã số, doanh nghiệp sản xuất nước ngoài có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho Bộ Công Thương.

Điều 11. Thu hồi Mã số cơ sở tân trang

1. Bộ Công Thương thu hồi Mã số cơ sở tân trang trong những trường hợp sau:

a) Doanh nghiệp sản xuất nước ngoài gian lận trong việc kê khai hồ sơ đăng ký cấp Mã số cơ sở tân trang theo quy định tại Nghị định này.

b) Doanh nghiệp sản xuất nước ngoài không duy trì điều kiện theo quy định tại Nghị định này trong quá trình sử dụng Mã số cơ sở tân trang để xuất khẩu hàng hóa tân trang vào Việt Nam.

c) Theo đề nghị của doanh nghiệp sản xuất nước ngoài.

2. Doanh nghiệp sản xuất nước ngoài bị thu hồi Mã số cơ sở tân trang theo quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều này không được xem xét tiếp tục cấp Mã số cơ sở tân trang.

3. Bộ Công Thương có trách nhiệm thông báo Quyết định thu hồi Mã số cơ sở tân trang cho doanh nghiệp sản xuất nước ngoài và đăng tải thông tin trên Cổng Thông tin điện tử của Bộ Công Thương.

4. Kể từ ngày Quyết định thu hồi Mã số cơ sở tân trang của Bộ Công Thương có hiệu lực, thương nhân không được phép nhập khẩu hàng hóa tân trang tại cơ sở này.

Điều 12. Trách nhiệm của doanh nghiệp sản xuất nước ngoài được cấp Mã số cơ sở tân trang

1. Doanh nghiệp sản xuất nước ngoài chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ nộp, xuất trình cho Bộ Công Thương.

2. Doanh nghiệp sản xuất nước ngoài có trách nhiệm cung cấp các hồ sơ, tài liệu theo yêu cầu của Bộ Công Thương và các Bộ, cơ quan ngang Bộ liên quan khi thực hiện kiểm tra cơ sở tân trang hoặc hậu kiểm.

CHƯƠNG IV

QUY ĐỊNH VỀ NHẬP KHẨU HÀNG HÓA TÂN TRANG

Điều 13. Quy định về nhập khẩu hàng hóa tân trang

1. Thương nhân được quyền nhập khẩu hàng hóa tân trang khi hàng hóa tân trang đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 6 Nghị định này và được các Bộ, cơ quan ngang Bộ cấp giấy phép nhập khẩu theo phân công tại Phụ lục I Nghị định này.

2. Hàng hóa tân trang có mã HS thuộc Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phải kiểm tra theo quy định tại Điều 65 Luật Quản lý ngoại thương, thương nhân nhập khẩu hàng hóa tân trang phải tuân thủ quy định về kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền theo quy định pháp luật.

Điều 14. Hồ sơ, quy trình cấp Giấy phép nhập khẩu hàng hóa tân trang

1. Thương nhân nhập khẩu gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép nhập khẩu hàng hóa tân trang qua đường bưu điện hoặc trực tuyến (nếu áp dụng) đến Bộ, cơ quan ngang Bộ có thẩm quyền quản lý theo phân công tại Phụ lục I Nghị định này theo địa chỉ quy định tại Phụ lục ... Nghị định này. Hồ sơ bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy phép nhập khẩu hàng hóa tân trang theo mẫu tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này (01 bản chính);

b) Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (01 bản sao có đóng dấu xác nhận của thương nhân);

c) Chứng thư giám định của tổ chức giám định độc lập nước ngoài hoặc văn bản cam kết của doanh nghiệp sản xuất nước ngoài về việc hàng hóa tân trang đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 6 Nghị định này (01 bản chính thể hiện bằng tiếng Anh kèm bản dịch sang tiếng Việt có đóng dấu xác nhận của thương nhân).

d) Tài liệu kỹ thuật, tài liệu thuyết minh về hàng hóa tân trang (trong đó có thông tin về tên, mô tả hàng hóa tân trang; chi tiết linh kiện, phụ tùng, công đoạn, phương pháp tân trang, những lưu ý khi sử dụng (nếu có) đối với từng hàng hóa tân trang; thông tin so sánh về công năng sử dụng, thông số kỹ thuật, vòng đời sản phẩm, chế độ bảo hành của hàng hóa tân trang và hàng hóa mới cùng loại; đính kèm hình ảnh màu của hàng hóa tân trang (bao gồm: hình ảnh tổng thể bên ngoài, hình ảnh nhãn mác gắn với thể hiện các thông số kỹ thuật) (01 bản sao thể hiện bằng tiếng Anh kèm bản dịch sang tiếng Việt và có dấu xác nhận của thương nhân).

e) Các tài liệu khác quy định tại Phụ lục... Nghị định này.

2. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định, trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ, cơ quan ngang Bộ có thẩm quyền quản lý thông báo bằng văn bản cho thương nhân để bổ sung, hoàn thiện theo quy định.

3. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, Bộ, cơ quan ngang Bộ có thẩm quyền quản lý xem xét cấp Giấy phép nhập khẩu hàng hóa tân trang cho thương nhân. Trường hợp không cho phép, Bộ, cơ quan ngang Bộ có thẩm quyền quản lý có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

4. Trường hợp các Bộ, cơ quan ngang Bộ có thẩm quyền quản lý cấp Giấy phép nhập khẩu hàng hóa tân trang phải trao đổi ý kiến với cơ quan liên quan, thời hạn cấp giấy phép nhập khẩu hàng hóa tân trang là 07 ngày làm việc tính từ thời điểm nhận được ý kiến trả lời của cơ quan liên quan.

Điều 15. Thủ tục nhập khẩu hàng hóa tân trang

Ngoài thủ tục hải quan theo quy định, thương nhân nhập khẩu hàng hóa tân trang phải nộp cho cơ quan Hải quan các văn bản sau:

1. Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa theo Hiệp định CPTPP (bản chính).

2. Giấy phép nhập khẩu hàng hóa tân trang của Bộ, cơ quan ngang Bộ có thẩm quyền quản lý (bản chính).

Điều 16. Trách nhiệm của thương nhân nhập khẩu hàng hóa tân trang

1. Thương nhân nhập khẩu chịu trách nhiệm về chủng loại, chất lượng, an toàn kỹ thuật và yêu cầu về bảo vệ môi trường của hàng hóa tân trang nhập khẩu vào Việt Nam theo quy định của pháp luật có liên quan.

2. Thương nhân nhập khẩu có trách nhiệm tuân thủ quy định về thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật.

3. Thương nhân nhập khẩu có trách nhiệm báo cáo Bộ Công Thương và Bộ, cơ quan ngang Bộ có thẩm quyền quản lý định kỳ trước ngày 30 tháng 01 hàng năm về tình hình nhập khẩu hàng hóa tân trang theo Hiệp định CPTPP của năm trước đó theo mẫu tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này.

4. Thương nhân nhập khẩu chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của hồ sơ nộp cho cơ quan có thẩm quyền và các hành vi vi phạm quy định tại Nghị định này và các văn bản quy phạm pháp luật liên quan.

5. Tổ chức làm việc và cung cấp các hồ sơ, tài liệu theo yêu cầu của cơ quan cấp phép và các cơ quan liên quan khi cơ quan tiến hành kiểm tra việc thực thi quy định tại Nghị định này.

CHƯƠNG V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 17. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với các Bộ có liên quan triển khai, hướng dẫn và kiểm tra việc thực thi Nghị định này.

2. Bộ trưởng các Bộ theo phân công tại Phụ lục I Nghị định này chịu trách nhiệm cấp phép, thanh tra, kiểm tra việc thực hiện hoạt động nhập khẩu hàng hóa tân trang thuộc thẩm quyền quản lý.

Điều 18. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2022.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTCP, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTTH (3b).

Phạm Minh Chính

PHỤ LỤC I

DANH MỤC HÀNG HÓA TÂN TRANG THEO HIỆP ĐỊNH CPTPP

(Ban hành kèm theo Nghị định số /2021/NĐ-CP ngày tháng năm 2022 của Chính phủ về quản lý nhập khẩu hàng hóa tân trang theo Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương)

1. Không áp dụng quy định tại Nghị định này đối với hàng hóa tân trang là linh kiện, phụ tùng, cụm linh kiện, phụ kiện, cụm phụ kiện, bộ phận của các sản phẩm thuộc Danh mục hàng hóa tân trang theo Hiệp định CPTPP.

2. Đối với mặt hàng tân trang là máy in kỹ thuật số, máy photocopy kỹ thuật số loại đơn sắc (đen trắng) có hoặc không có kết hợp tính năng khác (mã HS 84439920), nếu sử dụng với tính năng in/copy khổ giấy A0 hoặc có tốc độ in/copy từ 35 bản/phút khổ giấy A4 trở lên và hộp mực cho máy in laser, việc nhập khẩu thực hiện theo quy định của pháp luật trong lĩnh vực in, không phải xin giấy phép nhập khẩu hàng hóa tân trang của Bộ, cơ quan ngang Bộ có thẩm quyền quản lý cấp theo quy định của Nghị định này.

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Bộ, cơ quan ngang Bộ quản lý
84.14	Bơm không khí hoặc bơm chân không, máy nén không khí hay chất khí khác và quạt; nắp chụp hút tuần hoàn gió hoặc thông gió có kèm theo quạt, có hoặc không lắp bộ phận lọc	
8414.59	-- Loại khác:	Bộ Công Thương
	--- Công suất không quá 125 kW:	Bộ Công Thương
8414.59.20	---- Quạt gió phòng nổ, loại sử dụng trong hầm lò	Bộ Công Thương
8414.59.30	---- Máy thổi khí	Bộ Công Thương
	---- Loại khác:	Bộ Công Thương
8414.59.41	----- Có lưới bảo vệ	Bộ Công Thương
8414.59.49	----- Loại khác	Bộ Công Thương
	--- Loại khác:	Bộ Công Thương
8414.59.50	---- Máy thổi khí	Bộ Công Thương
	---- Loại khác:	Bộ Công Thương
8414.59.91	----- Có lưới bảo vệ	Bộ Công Thương
8414.59.92	----- Quạt gió phòng nổ, loại sử dụng trong hầm lò	Bộ Công Thương
8414.59.99	----- Loại khác	Bộ Công Thương
84.15	Máy điều hòa không khí, gồm có một quạt chạy bằng mô tơ và các bộ phận làm thay đổi nhiệt độ và độ ẩm, kể cả loại máy không điều chỉnh độ ẩm một cách riêng biệt	
8415.20	- Loại sử dụng cho người, trong xe có động cơ:	Bộ Công Thương

8415.20.10	-- Công suất làm mát không quá 26,38 kW	Bộ Công Thương
8415.20.90	-- Loại khác	Bộ Công Thương
	- Loại khác:	Bộ Công Thương
8415.81	-- Kèm theo một bộ phận làm lạnh và một van đảo chiều chu trình nóng/lạnh (bơm nhiệt có đảo chiều):	Bộ Công Thương
	--- Loại sử dụng cho phương tiện bay:	Bộ Công Thương
8415.81.11	---- Công suất làm mát không quá 21,10 kW	Bộ Công Thương
8415.81.12	---- Công suất làm mát trên 21,10 kW và có lưu lượng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi trên 67,96 m ³ /min	Bộ Công Thương
8415.81.19	---- Loại khác	Bộ Công Thương
	--- Sử dụng cho xe chạy trên đường ray:	Bộ Công Thương
8415.81.21	---- Công suất làm mát không quá 26,38 kW	Bộ Công Thương
8415.81.29	---- Loại khác	Bộ Công Thương
	--- Sử dụng cho xe có động cơ (trừ loại thuộc phân nhóm 8415.20):	Bộ Công Thương
8415.81.31	---- Công suất làm mát không quá 26,38 kW	Bộ Công Thương
8415.81.39	---- Loại khác	Bộ Công Thương
	--- Loại khác:	Bộ Công Thương
8415.81.91	---- Công suất làm mát trên 21,10 kW và có lưu lượng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi trên 67,96 m ³ /min	Bộ Công Thương
	---- Loại khác:	Bộ Công Thương
8415.81.93	----- Công suất làm mát không quá 21,10 kW	Bộ Công Thương
8415.81.94	----- Công suất làm mát trên 21,10 kW nhưng không quá 26,38 kW	Bộ Công Thương
8415.81.99	----- Loại khác	Bộ Công Thương
8415.82	-- Loại khác, có kèm theo bộ phận làm lạnh:	Bộ Công Thương
	--- Loại sử dụng cho phương tiện bay:	Bộ Công Thương
8415.82.11	---- Công suất làm mát trên 21,10 kW và có lưu lượng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi trên 67,96 m ³ /min	Bộ Công Thương
8415.82.19	---- Loại khác	Bộ Công Thương
	--- Sử dụng cho xe chạy trên đường ray:	Bộ Công Thương
8415.82.21	---- Công suất làm mát không quá 26,38 kW	Bộ Công Thương
8415.82.29	---- Loại khác	Bộ Công Thương
	--- Sử dụng cho xe có động cơ (trừ loại thuộc phân nhóm 8415.20):	Bộ Công Thương
8415.82.31	---- Công suất làm mát không quá 26,38 kW	Bộ Công Thương
8415.82.39	---- Loại khác	Bộ Công Thương
	--- Loại khác:	Bộ Công Thương
8415.82.91	---- Công suất làm mát không quá 26,38 kW	Bộ Công Thương
8415.82.99	---- Loại khác	Bộ Công Thương
8415.83	-- Không gắn kèm bộ phận làm lạnh:	Bộ Công Thương
	--- Loại sử dụng cho phương tiện bay:	Bộ Công Thương

8415.83.11	---- Công suất làm mát trên 21,10 kW và có lưu lượng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi trên 67,96 m ³ /min	Bộ Công Thương
8415.83.19	---- Loại khác	Bộ Công Thương
	--- Sử dụng cho xe chạy trên đường ray:	Bộ Công Thương
8415.83.21	---- Công suất làm mát không quá 26,38 kW	Bộ Công Thương
8415.83.29	---- Loại khác	Bộ Công Thương
	--- Sử dụng cho xe có động cơ (trừ loại thuộc phân nhóm 8415.20):	Bộ Công Thương
8415.83.31	---- Công suất làm mát không quá 26,38 kW	Bộ Công Thương
8415.83.39	---- Loại khác	Bộ Công Thương
	--- Loại khác:	Bộ Công Thương
8415.83.91	---- Công suất làm mát không quá 26,38 kW	Bộ Công Thương
8415.83.99	---- Loại khác	Bộ Công Thương
8415.90.19	--- Loại khác	Bộ Công Thương
	-- Cửa máy có công suất làm mát trên 21,10 kW nhưng không quá 26,38 kW:	
	--- Có lưu lượng không khí đi qua một dàn bay hơi vượt quá 67,96 m ³ /min:	
84.19	Thiết bị cho phòng thí nghiệm hoặc máy, thiết bị, gia nhiệt bằng điện hoặc không bằng điện (trừ lò luyện, nung, sấy và các thiết bị khác thuộc nhóm 85.14) để xử lý các loại vật liệu bằng quá trình thay đổi nhiệt như làm nóng, nấu, rang, chưng cất, tinh cất, sát trùng, thanh trùng, phun hơi nước, sấy, làm bay hơi, làm khô, cô đặc hoặc làm mát trừ các loại máy hoặc thiết bị dùng cho gia đình; thiết bị đun nước nóng nhanh hoặc thiết bị đun chứa nước nóng, không dùng điện	
8419.81	-- Đe làm nóng đồ uống hoặc nấu hoặc hâm nóng thực phẩm:	Bộ Công Thương
8419.81.10	--- Hoạt động bằng điện	Bộ Công Thương
8419.81.20	--- Không hoạt động bằng điện	Bộ Công Thương
84.21	Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm; máy và thiết bị lọc hay tinh chế chất lỏng hoặc chất khí	
	- Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm:	
8421.91	-- Cửa máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm:	Bộ Công Thương
8421.91.20	--- Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.19.10	Bộ Công Thương
8421.91.90	--- Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.11.00 hoặc 8421.19.90	Bộ Công Thương
84.23	Cân (trừ loại cân đo có độ nhạy 5 cg hoặc	

	nhạy hơn), kể cả máy đếm hoặc máy kiểm tra, hoạt động bằng nguyên lý cân; các loại quả cân	
8423.10	- Cân người, kể cả cân trẻ em; cân sử dụng trong gia đình:	Bộ Công Thương
8423.81	- - Có khả năng cân tối đa không quá 30 kg:	Bộ Công Thương
8423.81.10	- - - Hoạt động bằng điện	Bộ Công Thương
8423.81.20	- - - Không hoạt động bằng điện	Bộ Công Thương
84.43	Máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in khác của nhóm 84.42; máy in khác, máy copy (copying machines) và máy fax, có hoặc không kết hợp với nhau; bộ phận và các phụ kiện của chúng	
	- Máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in khác thuộc nhóm 84.42:	
8443.31.19	- - - - Loại khác	Bộ Thông tin và Truyền thông
	- - - Máy in-copy, in bằng công nghệ laser:	
8443.31.29	- - - - Loại khác	Bộ Thông tin và Truyền thông
	- - - Máy in-copy-fax kết hợp:	Bộ Thông tin và Truyền thông
8443.31.39	- - - - Loại khác	Bộ Thông tin và Truyền thông
8443.32.19	- - - - Loại khác	Bộ Thông tin và Truyền thông
	- - - Máy in phun:	Bộ Thông tin và Truyền thông
8443.32.29	- - - - Loại khác	Bộ Thông tin và Truyền thông
	- - - Máy in laser:	Bộ Thông tin và Truyền thông
8443.32.39	- - - - Loại khác	Bộ Thông tin và Truyền thông
	- - - Máy fax:	Bộ Thông tin và Truyền thông
8443.32.49	- - - - Loại khác	Bộ Thông tin và Truyền thông
8443.32.90	- - - Loại khác	Bộ Thông tin và Truyền thông
8443.99.20	- - - Hộp mực in đã có mực in	Bộ Thông tin và Truyền thông
84.50	Máy giặt gia đình hoặc trong hiệu giặt, kể cả máy giặt có chức năng sấy khô	

	- Máy giặt, có sức chứa không quá 10 kg vải khô một lần giặt:	
8450.19	-- Loại khác:	Bộ Công Thương
	--- Hoạt động bằng điện:	Bộ Công Thương
8450.19.11	---- Loại có sức chứa không quá 6 kg vải khô một lần giặt	Bộ Công Thương
8450.19.19	---- Loại khác	Bộ Công Thương
	--- Loại khác:	Bộ Công Thương
8450.19.91	---- Loại có sức chứa không quá 6 kg vải khô một lần giặt	Bộ Công Thương
8450.19.99	---- Loại khác	Bộ Công Thương
8450.90.20	-- Cửa máy thuộc phân nhóm 8450.11, 8450.12 hoặc 8450.19	Bộ Công Thương
8451.30.10	-- Máy là trục đơn, loại gia dụng	Bộ Công Thương
84.70	Máy tính và các máy ghi, tái tạo và hiển thị dữ liệu loại bỏ túi có chức năng tính toán; máy kế toán, máy đóng dấu bưu phí, máy bán vé và các loại máy tương tự, có gắn bộ phận tính toán; máy tính tiền	Bộ Thông tin và Truyền thông
8470.10.00	- Máy tính điện tử có thể hoạt động không cần nguồn điện ngoài và máy ghi, tái tạo và hiển thị dữ liệu, loại bỏ túi có chức năng tính toán	Bộ Thông tin và Truyền thông
	- Máy tính điện tử khác:	Bộ Thông tin và Truyền thông
8470.21.00	-- Có gắn bộ phận in	Bộ Thông tin và Truyền thông
8470.29.00	-- Loại khác	Bộ Thông tin và Truyền thông
8470.30.00	- Máy tính khác	Bộ Thông tin và Truyền thông
8470.50.00	- Máy tính tiền	Bộ Thông tin và Truyền thông
8470.90	- Loại khác:	Bộ Thông tin và Truyền thông
8470.90.10	-- Máy đóng dấu bưu phí	Bộ Thông tin và Truyền thông
8470.90.20	-- Máy kế toán	Bộ Thông tin và Truyền thông
8470.90.90	-- Loại khác	Bộ Thông tin và Truyền thông
84.71	Máy xử lý dữ liệu tự động và các khối chức năng của chúng; đầu đọc từ tính hay đầu đọc quang học, máy truyền dữ liệu lên các phương tiện truyền dữ liệu dưới dạng mã hóa và máy xử lý những dữ liệu này, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác	Bộ Thông tin và Truyền thông
8471.30	- Máy xử lý dữ liệu tự động loại xách tay, có	Bộ Thông tin và

	trọng lượng không quá 10 kg, gồm ít nhất một đơn vị xử lý dữ liệu trung tâm, một bàn phím và một màn hình:	Truyền thông
8471.30.20	- - Máy tính xách tay kể cả notebook và subnotebook	Bộ Thông tin và Truyền thông
8471.30.90	- - Loại khác	Bộ Thông tin và Truyền thông
	- Máy xử lý dữ liệu tự động khác:	
8471.41	- - Chứa trong cùng một vỏ có ít nhất một đơn vị xử lý trung tâm, một đơn vị nhập và một đơn vị xuất, kết hợp hoặc không kết hợp với nhau:	Bộ Thông tin và Truyền thông
8471.41.10	- - - Máy tính cá nhân trừ máy tính loại xách tay của phân nhóm 8471.30	Bộ Thông tin và Truyền thông
8471.41.90	- - - Loại khác	Bộ Thông tin và Truyền thông
8471.49	- - Loại khác, ở dạng hệ thống:	Bộ Thông tin và Truyền thông
8471.49.10	- - - Máy tính cá nhân trừ máy tính loại xách tay của phân nhóm 8471.30	Bộ Thông tin và Truyền thông
8471.49.90	- - - Loại khác	Bộ Thông tin và Truyền thông
8471.50	- Bộ xử lý trừ loại của phân nhóm 8471.41 hoặc 8471.49, có hoặc không chứa trong cùng vỏ của một hoặc hai thiết bị sau: bộ lưu trữ, bộ nhập, bộ xuất:	Bộ Thông tin và Truyền thông
8471.50.10	- - Bộ xử lý dùng cho máy tính cá nhân (kể cả loại máy xách tay)	Bộ Thông tin và Truyền thông
8471.50.90	- - Loại khác	Bộ Thông tin và Truyền thông
8471.60	- Bộ nhập hoặc bộ xuất, có hoặc không chứa bộ lưu trữ trong cùng một vỏ:	Bộ Thông tin và Truyền thông
8471.60.30	- - Bàn phím máy tính	Bộ Thông tin và Truyền thông
8471.60.40	- - Thiết bị nhập theo tọa độ X-Y, kể cả chuột, bút quang, cần điều khiển, bi xoay, và màn hình cảm ứng	Bộ Thông tin và Truyền thông
8471.60.90	- - Loại khác	Bộ Thông tin và Truyền thông
8471.70	- Bộ lưu trữ:	Bộ Thông tin và Truyền thông
8471.70.10	- - Ổ đĩa mềm	Bộ Thông tin và Truyền thông
8471.70.20	- - Ổ đĩa cứng	Bộ Thông tin và Truyền thông
8471.70.30	- - Ổ băng	Bộ Thông tin và Truyền thông
8471.70.40	- - Ổ đĩa quang, kể cả ổ CD-ROM, ổ DVD và ổ	Bộ Thông tin và

	CD có thể ghi được (CD-R)	Truyền thông
8471.70.50	-- Các bộ lưu trữ được định dạng riêng kể cả các vật mang tin dùng cho máy xử lý dữ liệu tự động, có hoặc không có các vật mang tin có thể thay đổi được, là sản phẩm của công nghệ từ, quang hoặc công nghệ khác	Bộ Thông tin và Truyền thông
	-- Loại khác:	Bộ Thông tin và Truyền thông
8471.70.91	--- Hệ thống sao lưu tự động	Bộ Thông tin và Truyền thông
8471.70.99	--- Loại khác	Bộ Thông tin và Truyền thông
8471.80	- Các bộ khác của máy xử lý dữ liệu tự động:	Bộ Thông tin và Truyền thông
8471.80.10	-- Bộ điều khiển và bộ thích ứng	Bộ Thông tin và Truyền thông
8471.80.70	-- Card âm thanh hoặc card hình ảnh	Bộ Thông tin và Truyền thông
8471.80.90	-- Loại khác	Bộ Thông tin và Truyền thông
8471.90	- Loại khác:	Bộ Thông tin và Truyền thông
8471.90.10	-- Máy đọc mã vạch	Bộ Thông tin và Truyền thông
8471.90.30	-- Hệ thống nhận dạng vân tay điện tử	Bộ Thông tin và Truyền thông
8471.90.40	-- Máy đọc ký tự quang học khác	Bộ Thông tin và Truyền thông
8471.90.90	-- Loại khác	Bộ Thông tin và Truyền thông
Chương 85	Máy điện và thiết bị điện và các bộ phận của chúng; máy ghi và tái tạo âm thanh, máy ghi và tái tạo hình ảnh và âm thanh truyền hình, bộ phận và phụ kiện của các loại máy trên	
85.17	Bộ điện thoại, kể cả điện thoại cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác; thiết bị khác để truyền hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu khác, kể cả các thiết bị viễn thông nối mạng hữu tuyến hoặc không dây (như loại sử dụng trong mạng nội bộ hoặc mạng diện rộng), trừ loại thiết bị truyền hoặc thu của nhóm 84.43, 85.25, 85.27 hoặc 85.28	Bộ Thông tin và Truyền thông
	- Bộ điện thoại, kể cả điện thoại cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác:	Bộ Thông tin và Truyền thông
8517.12.00	-- Điện thoại cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác	Bộ Thông tin và Truyền thông
8517.18.00	-- Loại khác	Bộ Thông tin và

		Truyền thông
	- Thiết bị khác để phát hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu khác, kể cả thiết bị thông tin hữu tuyến hoặc không dây (như loại sử dụng trong mạng nội bộ hoặc mạng diện rộng):	
8517.61.00	-- Thiết bị trạm gốc	Bộ Thông tin và Truyền thông
8517.62	-- Máy thu, đổi và truyền hoặc tái tạo âm thanh, hình ảnh hoặc dạng dữ liệu khác, kể cả thiết bị chuyển mạch và thiết bị định tuyến:	Bộ Thông tin và Truyền thông
8517.62.10	--- Thiết bị phát và thu sóng vô tuyến sử dụng cho phiên dịch trực tiếp tại các hội nghị sử dụng nhiều thứ tiếng	Bộ Thông tin và Truyền thông
	--- Các khối chức năng của máy xử lý dữ liệu tự động trừ loại của nhóm 84.71:	Bộ Thông tin và Truyền thông
8517.62.21	---- Bộ điều khiển và bộ thích ứng (adaptor), kể cả công nối, cầu nối và bộ định tuyến	Bộ Thông tin và Truyền thông
8517.62.29	---- Loại khác	Bộ Thông tin và Truyền thông
8517.62.30	--- Thiết bị chuyển mạch điện báo hay điện thoại	Bộ Thông tin và Truyền thông
	--- Thiết bị dùng cho hệ thống hữu tuyến sóng mang hoặc hệ thống hữu tuyến kỹ thuật số:	Bộ Thông tin và Truyền thông
8517.62.41	---- Bộ điều biến/giải biến (modem) kể cả loại sử dụng cáp nối và dạng thẻ cắm	Bộ Thông tin và Truyền thông
8517.62.42	---- Bộ tập trung hoặc bộ dôn kênh	Bộ Thông tin và Truyền thông
8517.62.49	---- Loại khác	Bộ Thông tin và Truyền thông
	--- Thiết bị truyền dẫn khác kết hợp với thiết bị thu:	Bộ Thông tin và Truyền thông
8517.62.51	---- Thiết bị mạng nội bộ không dây	Bộ Thông tin và Truyền thông
8517.62.52	---- Thiết bị phát và thu dùng cho phiên dịch trực tiếp tại các hội nghị sử dụng nhiều thứ tiếng	Bộ Thông tin và Truyền thông
8517.62.53	---- Thiết bị phát dùng cho điện báo hay điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng khác	Bộ Thông tin và Truyền thông
8517.62.59	---- Loại khác	Bộ Thông tin và Truyền thông
	--- Thiết bị truyền dẫn khác:	Bộ Thông tin và Truyền thông
8517.62.61	---- Dùng cho điện báo hay điện thoại	Bộ Thông tin và Truyền thông
8517.62.69	---- Loại khác	Bộ Thông tin và Truyền thông
	--- Loại khác:	Bộ Thông tin và

		Truyền thông
8517.62.91	- - - - Thiết bị thu xách tay để gọi, báo hiệu hoặc nhắn tin và thiết bị cảnh báo bằng tin nhắn, kể cả máy nhắn tin	Bộ Thông tin và Truyền thông
8517.62.92	- - - - Dừng cho vô tuyến điện báo hoặc vô tuyến điện thoại	Bộ Thông tin và Truyền thông
8517.62.99	- - - - Loại khác	Bộ Thông tin và Truyền thông
8517.69.00	- - Loại khác	Bộ Thông tin và Truyền thông
8517.70	- Bộ phận:	Bộ Thông tin và Truyền thông
8517.70.10	- - Cửa bộ điều khiển và bộ thích ứng (adaptor) kể cả công nối, cầu nối và bộ định tuyến	Bộ Thông tin và Truyền thông
	- - Cửa thiết bị truyền dẫn, trừ loại dùng cho phát thanh sóng vô tuyến hoặc thiết bị phát truyền hình, hoặc cửa loại thiết bị thu xách tay để gọi, báo hiệu hoặc nhắn tin và thiết bị cảnh báo bằng tin nhắn, kể cả máy nhắn tin:	Bộ Thông tin và Truyền thông
8517.70.21	- - - Cửa điện thoại di động (cellular telephones)	Bộ Thông tin và Truyền thông
8517.70.29	- - - Loại khác	Bộ Thông tin và Truyền thông
	- - Tấm mạch in khác, đã lắp ráp:	Bộ Thông tin và Truyền thông
8517.70.31	- - - Dừng cho điện thoại hay điện báo hữu tuyến	Bộ Thông tin và Truyền thông
8517.70.32	- - - Dừng cho điện báo hay điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng vô tuyến	Bộ Thông tin và Truyền thông
8517.70.39	- - - Loại khác	Bộ Thông tin và Truyền thông
8517.70.40	- - Anten sử dụng với thiết bị điện báo và điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng vô tuyến	Bộ Thông tin và Truyền thông
	- - Loại khác:	Bộ Thông tin và Truyền thông
8517.70.91	- - - Dừng cho điện báo hoặc điện thoại hữu tuyến	Bộ Thông tin và Truyền thông
8517.70.92	- - - Dừng cho điện báo hoặc điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng vô tuyến	Bộ Thông tin và Truyền thông
8517.70.99	- - - Loại khác	Bộ Thông tin và Truyền thông
85.18	Micro và giá đỡ micro; loa, đã hoặc chưa lắp ráp vào trong vỏ loa; tai nghe có khung chụp qua đầu và tai nghe không có khung chụp qua đầu, có hoặc không ghép nối với một micro, và các bộ gồm có một micro và một hoặc nhiều loa; thiết bị điện khuếch đại âm tần; bộ tăng âm điện	Bộ Thông tin và Truyền thông

8518.10	- Micro và giá đỡ micro:	Bộ Thông tin và Truyền thông
	-- Micro:	Bộ Thông tin và Truyền thông
8518.10.11	--- Micro có dải tần số từ 300 Hz đến 3.400 Hz, với đường kính không quá 10 mm và cao không quá 3 mm, dùng trong viễn thông	Bộ Thông tin và Truyền thông
8518.10.19	--- Micro loại khác, đã hoặc chưa lắp ráp cùng với giá đỡ micro	Bộ Thông tin và Truyền thông
8518.10.90	-- Loại khác	Bộ Thông tin và Truyền thông
	- Loa, đã hoặc chưa lắp vào vỏ loa:	Bộ Thông tin và Truyền thông
8518.21	-- Loa đơn, đã lắp vào vỏ loa:	Bộ Thông tin và Truyền thông
8518.21.10	--- Loa thùng	Bộ Thông tin và Truyền thông
8518.21.90	--- Loại khác	Bộ Thông tin và Truyền thông
8518.22	-- Bộ loa, đã lắp vào cùng một vỏ loa:	Bộ Thông tin và Truyền thông
8518.22.10	--- Loa thùng	Bộ Thông tin và Truyền thông
8518.22.90	--- Loại khác	Bộ Thông tin và Truyền thông
8518.29	-- Loại khác:	Bộ Thông tin và Truyền thông
8518.29.20	--- Loa, không có vỏ, có dải tần số 300 Hz đến 3.400 Hz, với đường kính không quá 50 mm, sử dụng trong viễn thông	Bộ Thông tin và Truyền thông
8518.29.90	--- Loại khác	Bộ Thông tin và Truyền thông
8518.30	- Tai nghe có khung chụp qua đầu và tai nghe không có khung chụp qua đầu, có hoặc không nối với một micro, và các bộ gồm một micro và một hoặc nhiều loa:	Bộ Thông tin và Truyền thông
8518.30.10	-- Tai nghe có khung chụp qua đầu	Bộ Thông tin và Truyền thông
8518.30.20	-- Tai nghe không có khung chụp qua đầu	Bộ Thông tin và Truyền thông
8518.30.40	-- Tay cầm nghe - nói của điện thoại hữu tuyến	Bộ Thông tin và Truyền thông
	-- Bộ micro / loa kết hợp khác:	Bộ Thông tin và Truyền thông
8518.30.51	--- Cho hàng hóa của phân nhóm 8517.12.00	Bộ Thông tin và Truyền thông
8518.30.59	--- Loại khác	Bộ Thông tin và

		Truyền thông và Bộ Công Thương
8518.30.90	-- Loại khác	
8518.40	- Thiết bị điện khuếch đại âm tần:	Bộ Thông tin và Truyền thông
8518.40.20	-- Sử dụng như bộ lặp (nhắc lại) trong điện thoại hữu tuyến	Bộ Thông tin và Truyền thông
8518.40.30	-- Sử dụng như bộ lặp (nhắc lại) trong điện thoại, trừ điện thoại hữu tuyến	Bộ Thông tin và Truyền thông
8518.40.40	-- Loại khác, có từ 6 đường tín hiệu đầu vào trở lên, có hoặc không kết hợp với phần tử dùng cho khuếch đại công suất	Bộ Thông tin và Truyền thông
8518.40.90	-- Loại khác	Bộ Thông tin và Truyền thông
8518.50	- Bộ tăng âm điện:	Bộ Thông tin và Truyền thông
8518.50.10	-- Có dải công suất từ 240W trở lên	Bộ Thông tin và Truyền thông
8518.50.20	-- Loại khác, có loa, loại thích hợp cho phát sóng, có giải điện áp 50 V hoặc hơn nhưng không quá 100 V	Bộ Thông tin và Truyền thông
8518.50.90	-- Loại khác	Bộ Thông tin và Truyền thông
8518.90	- Bộ phận:	Bộ Thông tin và Truyền thông
8518.90.10	-- Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 8518.10.11, 8518.29.20, 8518.30.40 hoặc 8518.40.20, kể cả tấm mạch in đã lắp ráp	Bộ Thông tin và Truyền thông
8518.90.20	-- Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 8518.40.40	Bộ Thông tin và Truyền thông
8518.90.30	-- Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8518.21 hoặc 8518.22	Bộ Thông tin và Truyền thông
8518.90.40	-- Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8518.29.90	Bộ Thông tin và Truyền thông
8518.90.90	-- Loại khác	Bộ Thông tin và Truyền thông
85.19	Thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh	
8519.30.00	- Đầu quay đĩa (có thể có bộ phận lưu trữ) nhưng không có bộ phận khuếch đại và không có bộ phận phát âm thanh (loa)	Bộ Công Thương
8519.81.10	--- Máy ghi âm cassette bỏ túi, kích thước không quá 170 mm x 100 mm x 45 mm	Bộ Công Thương
8519.81.20	--- Máy ghi âm cassette, có bộ phận khuếch đại và một hoặc nhiều loa, hoạt động chỉ bằng nguồn điện ngoài	Bộ Công Thương
8519.81.30	--- Đầu đĩa compact	Bộ Công Thương
	--- Máy sao âm:	Bộ Công Thương

8519.81.49	----- Loại khác	Bộ Công Thương
8519.81.69	----- Loại khác	Bộ Công Thương
	--- Thiết bị tái tạo âm thanh khác, kiểu cassette:	Bộ Công Thương
8519.81.79	----- Loại khác	Bộ Công Thương
	--- Loại khác:	Bộ Công Thương
8519.81.99	----- Loại khác	Bộ Công Thương
85.21	Thiết bị ghi hoặc tái tạo video, có hoặc không gắn bộ phận thu tín hiệu video	Bộ Công Thương
8521.10	- Loại dùng băng từ:	Bộ Công Thương
8521.10.10	-- Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh truyền hình	Bộ Công Thương
8521.10.90	-- Loại khác	Bộ Công Thương
8521.90	- Loại khác:	Bộ Công Thương
	-- Đầu đĩa laser:	Bộ Công Thương
8521.90.11	--- Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh truyền hình	Bộ Công Thương
8521.90.19	--- Loại khác	Bộ Công Thương
	-- Loại khác:	Bộ Công Thương
8521.90.91	--- Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh truyền hình	Bộ Công Thương
8521.90.99	--- Loại khác	Bộ Công Thương
85.22	Bộ phận và đồ phụ trợ chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các thiết bị của nhóm 85.19 hoặc 85.21	Bộ Công Thương
8522.10.00	- Cụm đầu đọc-ghi	Bộ Công Thương
8522.90	- Loại khác:	Bộ Công Thương
8522.90.20	-- Tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho máy trả lời điện thoại	Bộ Công Thương
8522.90.30	-- Tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho máy ghi hoặc tái tạo âm thanh dùng trong lĩnh vực điện ảnh	Bộ Công Thương
8522.90.40	-- Cơ cấu ghi hoặc đọc băng video hoặc audio và đĩa compact	Bộ Công Thương
8522.90.50	-- Đầu đọc hình hoặc âm thanh, kiểu từ tính; đầu và thanh xoá từ	Bộ Công Thương
	-- Loại khác:	Bộ Công Thương
8522.90.91	--- Bộ phận và phụ kiện khác của thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh dùng trong điện ảnh	Bộ Công Thương
8522.90.92	--- Bộ phận khác của máy trả lời điện thoại	Bộ Công Thương
8522.90.93	--- Bộ phận và phụ kiện khác của hàng hoá thuộc phân nhóm 8519.81 hoặc nhóm 85.21	Bộ Công Thương
8522.90.99	--- Loại khác	Bộ Công Thương
85.25	Thiết bị phát dùng cho phát thanh sóng vô tuyến hoặc truyền hình, có hoặc không gắn với thiết bị thu hoặc ghi hoặc tái tạo âm thanh; camera truyền hình, camera kỹ thuật	Bộ Thông tin và Truyền thông

	số và camera ghi hình ảnh	
8525.50.00	- Thiết bị phát	Bộ Thông tin và Truyền thông
8525.60.00	- Thiết bị phát có gắn với thiết bị thu	Bộ Thông tin và Truyền thông
8525.80	- Camera truyền hình, camera kỹ thuật số và camera ghi hình ảnh:	Bộ Thông tin và Truyền thông và Bộ Công Thương
8525.80.10	- - Webcam	Bộ Thông tin và Truyền thông
	- - Camera ghi hình ảnh:	Bộ Thông tin và Truyền thông
8525.80.31	- - - Cửa loại sử dụng cho lĩnh vực phát thanh	Bộ Thông tin và Truyền thông
8525.80.39	- - - Loại khác	Bộ Thông tin và Truyền thông
8525.80.40	- - Camera truyền hình	Bộ Thông tin và Truyền thông
	- - Camera kỹ thuật số khác:	Bộ Thông tin và Truyền thông
8525.80.51	- - - Loại phản xạ ống kính đơn kỹ thuật số (DSLR)	Bộ Thông tin và Truyền thông
8525.80.59	- - - Loại khác	Bộ Thông tin và Truyền thông
85.26	Ra đa, các thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến và các thiết bị điều khiển từ xa bằng vô tuyến	Bộ Thông tin và Truyền thông
8526.10	- Ra đa:	Bộ Thông tin và Truyền thông
8526.10.10	- - Ra đa, loại dùng trên mặt đất, hoặc trang bị trên máy bay dân dụng, hoặc chỉ dùng cho tàu thuyền đi biển	Bộ Thông tin và Truyền thông
8526.10.90	- - Loại khác	Bộ Thông tin và Truyền thông
	- Loại khác:	Bộ Thông tin và Truyền thông
8526.91	- - Thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến:	Bộ Thông tin và Truyền thông
8526.91.10	- - - Thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến, loại dùng trên máy bay dân dụng, hoặc chỉ dùng cho tàu thuyền đi biển	Bộ Thông tin và Truyền thông
8526.91.90	- - - Loại khác	Bộ Thông tin và Truyền thông
8526.92.00	- - Thiết bị điều khiển từ xa bằng sóng vô tuyến	Bộ Thông tin và Truyền thông
85.27	Thiết bị thu dùng cho phát thanh sóng vô tuyến, có hoặc không kết hợp với thiết bị ghi	Bộ Thông tin và Truyền thông và

	hoặc tái tạo âm thanh hoặc với đồng hồ, trong cùng một khối	Bộ Công Thương
	- Máy thu thanh sóng vô tuyến có thể hoạt động không cần dùng nguồn điện ngoài:	Bộ Thông tin và Truyền thông
8527.12.00	-- Radio cát sét loại bỏ túi	Bộ Thông tin và Truyền thông
8527.13	-- Thiết bị khác kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh:	Bộ Thông tin và Truyền thông
8527.13.10	--- Loại xách tay	Bộ Thông tin và Truyền thông
8527.13.90	--- Loại khác	Bộ Thông tin và Truyền thông
8527.19	-- Loại khác:	Bộ Thông tin và Truyền thông
8527.19.20	--- Loại xách tay	Bộ Thông tin và Truyền thông
8527.19.90	--- Loại khác	Bộ Thông tin và Truyền thông
	- Máy thu thanh sóng vô tuyến không thể hoạt động khi không có nguồn điện ngoài, loại dùng cho xe có động cơ:	Bộ Thông tin và Truyền thông
8527.21.00	-- Kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh	Bộ Thông tin và Truyền thông
8527.29.00	-- Loại khác	Bộ Thông tin và Truyền thông
	- Loại khác:	Bộ Thông tin và Truyền thông
8527.91	-- Kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh:	Bộ Thông tin và Truyền thông
8527.91.10	--- Loại xách tay	Bộ Thông tin và Truyền thông
8527.91.90	--- Loại khác	Bộ Thông tin và Truyền thông
8527.92	-- Không kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh nhưng gắn với đồng hồ:	Bộ Thông tin và Truyền thông
8527.92.20	--- Hoạt động bằng nguồn điện lưới	Bộ Thông tin và Truyền thông

8527.92.90	- - - Loại khác	Bộ Thông tin và Truyền thông
8527.99	- - Loại khác:	Bộ Thông tin và Truyền thông
8527.99.20	- - - Hoạt động bằng nguồn điện lưới	Bộ Thông tin và Truyền thông
8527.99.90	- - - Loại khác	Bộ Thông tin và Truyền thông
85.28	Màn hình và máy chiếu, không gắn với thiết bị thu dùng trong truyền hình; thiết bị thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với máy thu thanh sóng vô tuyến hoặc thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh	Bộ Thông tin và Truyền thông
	- Màn hình sử dụng ống đèn hình tia ca-tốt:	Bộ Thông tin và Truyền thông
8528.42.00	- - Có khả năng kết nối trực tiếp và được thiết kế để dùng cho máy xử lý dữ liệu tự động thuộc nhóm 84.71	Bộ Thông tin và Truyền thông
8528.49	- - Loại khác:	Bộ Thông tin và Truyền thông
8528.49.10	- - - Loại màu	Bộ Thông tin và Truyền thông
8528.49.20	- - - Loại đơn sắc	Bộ Thông tin và Truyền thông
	- Màn hình khác:	Bộ Thông tin và Truyền thông
8528.52.00	- - Có khả năng kết nối trực tiếp và được thiết kế để dùng cho máy xử lý dữ liệu tự động thuộc nhóm 84.71	Bộ Thông tin và Truyền thông
8528.59	- - Loại khác:	Bộ Thông tin và Truyền thông
8528.59.10	- - - Loại màu	Bộ Thông tin và Truyền thông
8528.59.20	- - - Loại đơn sắc	Bộ Thông tin và Truyền thông
	- Máy chiếu:	Bộ Thông tin và Truyền thông
8528.62.00	- - Có khả năng kết nối trực tiếp và được thiết kế để dùng cho máy xử lý dữ liệu tự động thuộc nhóm 84.71	Bộ Thông tin và Truyền thông
8528.69	- - Loại khác:	Bộ Thông tin và Truyền thông
8528.69.10	- - - Công suất chiếu lên màn ảnh từ 300 inch trở lên	Bộ Thông tin và Truyền thông
8528.69.90	- - - Loại khác	Bộ Thông tin và Truyền thông

		Truyền thông
	- Thiết bị thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với thiết bị thu thanh sóng vô tuyến hoặc thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh:	Bộ Thông tin và Truyền thông
8528.71	-- Không thiết kế để gắn với thiết bị hiển thị video hoặc màn ảnh:	Bộ Thông tin và Truyền thông
	--- Set top boxes có chức năng tương tác thông tin:	Bộ Thông tin và Truyền thông
8528.71.11	---- Hoạt động bằng nguồn điện lưới	Bộ Thông tin và Truyền thông
8528.71.19	---- Loại khác	Bộ Thông tin và Truyền thông
	--- Loại khác:	Bộ Thông tin và Truyền thông
8528.71.91	---- Hoạt động bằng nguồn điện lưới	Bộ Thông tin và Truyền thông
8528.71.99	---- Loại khác	Bộ Thông tin và Truyền thông
8528.72	-- Loại khác, màu:	Bộ Thông tin và Truyền thông
8528.72.10	--- Hoạt động bằng pin	Bộ Thông tin và Truyền thông
	--- Loại khác:	Bộ Thông tin và Truyền thông
8528.72.91	---- Loại sử dụng ống đèn hình tia ca-tốt	Bộ Thông tin và Truyền thông
8528.72.92	---- Loại màn hình tinh thể lỏng (LCD), đi-ốt phát quang (LED) và màn hình det khác	Bộ Thông tin và Truyền thông
8528.72.99	---- Loại khác	Bộ Thông tin và Truyền thông
8528.73.00	-- Loại khác, đơn sắc	Bộ Thông tin và Truyền thông
85.29	Bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc các nhóm từ 85.25 đến 85.28	Bộ Công Thương
8529.10	- Ăng ten và bộ phản xạ của ăng ten; các bộ phận sử dụng kèm:	Bộ Công Thương
	-- Chảo phản xạ của ăng ten parabol sử dụng cho hệ phát trực tiếp đa phương tiện và các bộ phận của chúng:	Bộ Công Thương
8529.10.21	--- Dùng cho máy thu truyền hình	Bộ Công Thương
8529.10.29	--- Loại khác	Bộ Công Thương

8529.10.30	-- Ăng ten vệ tinh, ăng ten lưỡng cực và các loại ăng ten roi (rabbit antennae) sử dụng cho máy thu hình hoặc máy thu thanh	Bộ Công Thương
8529.10.40	-- Bộ lọc và tách tín hiệu ăng ten	Bộ Công Thương
8529.10.60	-- Loa hoặc phễu tiếp sóng (ống dẫn sóng)	Bộ Công Thương
	-- Loại khác:	Bộ Công Thương
8529.10.92	--- Sử dụng với thiết bị dùng trong phát thanh sóng vô tuyến hoặc truyền hình	Bộ Công Thương
8529.10.99	--- Loại khác	Bộ Công Thương
8529.90	- Loại khác:	Bộ Công Thương
8529.90.20	-- Dùng cho bộ giải mã	Bộ Công Thương
8529.90.40	-- Dùng cho máy camera số hoặc camera ghi hình ảnh	Bộ Công Thương
	-- Tấm mạch in khác, đã lắp ráp hoàn chỉnh:	Bộ Công Thương
8529.90.51	--- Dùng cho hàng hoá thuộc phân nhóm 8525.50 hoặc 8525.60	Bộ Công Thương
8529.90.52	--- Dùng cho hàng hoá thuộc phân nhóm 8527.13, 8527.19, 8527.21, 8527.29, 8527.91 hoặc 8527.99	Bộ Công Thương
	--- Dùng cho hàng hoá thuộc nhóm 85.28:	Bộ Công Thương
8529.90.53	---- Dùng cho màn hình dệt	Bộ Công Thương
8529.90.54	---- Loại khác, dùng cho máy thu truyền hình	Bộ Công Thương
8529.90.55	---- Loại khác	Bộ Công Thương
8529.90.59	--- Loại khác	Bộ Công Thương
	-- Loại khác:	Bộ Công Thương
8529.90.91	--- Dùng cho máy thu truyền hình	Bộ Công Thương
8529.90.94	--- Dùng cho màn hình dệt	Bộ Công Thương
8529.90.99	--- Loại khác	Bộ Công Thương
85.34	Mạch in	Bộ Thông tin và Truyền thông
8534.00.10	- Một mặt	Bộ Thông tin và Truyền thông
8534.00.20	- Hai mặt	Bộ Thông tin và Truyền thông
8534.00.30	- Nhiều lớp	Bộ Thông tin và Truyền thông
8534.00.90	- Loại khác	Bộ Thông tin và Truyền thông
85.39	Bóng đèn dây tóc hoặc bóng đèn phóng điện, kể cả đèn pha gắn kín và bóng đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại; bóng đèn hồ quang; đèn đi-ốt phát quang (LED)	
8539.22.91	---- Loại dùng trong chiếu sáng trang trí, công suất không quá 60 W	Bộ Công Thương
8539.22.92	---- Loại dùng trong chiếu sáng trang trí, công	Bộ Công Thương

	suất trên 60 W	
8539.22.93	- - - - Loại khác, dùng cho chiếu sáng gia dụng	Bộ Công Thương
8539.22.99	- - - - Loại khác	Bộ Công Thương
8539.29.50	- - - Loại khác, có công suất trên 200 W nhưng không quá 300 W và điện áp trên 100 V	Bộ Công Thương
8539.31.10	- - - Ống huỳnh quang dùng cho đèn huỳnh quang com-pắc	Bộ Công Thương
8539.31.90	- - - Loại khác	Bộ Công Thương
8539.39	- - Loại khác:	Bộ Công Thương
8539.39.10	- - - Ống huỳnh quang dùng cho đèn huỳnh quang com-pắc	Bộ Công Thương
8539.39.30	- - - Bóng đèn huỳnh quang ca-tốt lạnh khác	Bộ Công Thương
8539.39.90	- - - Loại khác	Bộ Công Thương
8539.39	- - Loại khác:	Bộ Công Thương
8539.39.10	- - - Ống huỳnh quang dùng cho đèn huỳnh quang com-pắc	Bộ Công Thương
8539.39.30	- - - Bóng đèn huỳnh quang ca-tốt lạnh khác	Bộ Công Thương
8539.39.90	- - - Loại khác	Bộ Công Thương
85.40	Đèn điện tử và ống điện tử dùng nhiệt điện tử, ca tốt lạnh hoặc ca tốt quang điện (ví dụ, đèn điện tử và ống đèn chân không hoặc nạp khí hoặc hơi, đèn và ống điện tử chỉnh lưu hồ quang thủy ngân, ống điện tử dùng tia âm cực, ống điện tử camera truyền hình)	Bộ Thông tin và Truyền thông
	- Ống đèn hình vô tuyến dùng tia âm cực, kể cả ống đèn hình của màn hình video dùng tia âm cực:	Bộ Thông tin và Truyền thông
8540.11.00	- - Loại màu	Bộ Thông tin và Truyền thông
8540.12.00	- - Loại đơn sắc	Bộ Thông tin và Truyền thông
8540.20.00	- Ống camera truyền hình; bộ chuyển đổi hình ảnh và bộ tăng cường hình ảnh; ống đèn âm cực quang điện khác	Bộ Thông tin và Truyền thông
8540.40	- Ống hiển thị dữ liệu/đồ họa, đơn sắc; ống hiển thị/đồ họa, loại màu, với điểm lân quang có bước nhỏ hơn 0,4 mm:	Bộ Thông tin và Truyền thông
8540.40.10	- - Ống hiển thị dữ liệu/đồ họa, loại màu, của loại dùng cho hàng hoá thuộc nhóm 85.25	Bộ Thông tin và Truyền thông
8540.40.90	- - Loại khác	Bộ Thông tin và Truyền thông
8540.60.00	- Ống tia âm cực khác	Bộ Thông tin và Truyền thông
	- Ống đèn vi sóng (ví dụ, magnetrons, klystrons, ống đèn sóng lan truyền, carcinotrons), trừ ống đèn điều khiển lưới:	Bộ Thông tin và Truyền thông
8540.71.00	- - Magnetrons	Bộ Thông tin và

		Truyền thông
8540.79.00	- - Loại khác	Bộ Thông tin và Truyền thông
	- Đèn điện tử và ống điện tử khác:	Bộ Thông tin và Truyền thông
8540.81.00	- - Đèn điện tử và ống điện tử của máy thu hay máy khuếch đại	Bộ Thông tin và Truyền thông
8540.89.00	- - Loại khác	Bộ Thông tin và Truyền thông
	- Bộ phận:	Bộ Thông tin và Truyền thông
8540.91.00	- - Cửa ống đèn tia âm cực	Bộ Thông tin và Truyền thông
8540.99	- - Loại khác:	Bộ Thông tin và Truyền thông
8540.99.10	- - - Cửa ống đèn vi sóng	Bộ Thông tin và Truyền thông
8540.99.90	- - - Loại khác	Bộ Thông tin và Truyền thông
85.42	Mạch điện tử tích hợp	Bộ Thông tin và Truyền thông
	- Mạch điện tử tích hợp:	Bộ Thông tin và Truyền thông
8542.31.00	- - Đơn vị xử lý và đơn vị điều khiển, có hoặc không kết hợp với bộ nhớ, bộ chuyển đổi, mạch logic, khuếch đại, đồng hồ thời gian và mạch định giờ, hoặc các mạch khác	Bộ Thông tin và Truyền thông
8542.32.00	- - Bộ nhớ	Bộ Thông tin và Truyền thông
8542.33.00	- - Mạch khuếch đại	Bộ Thông tin và Truyền thông
8542.39.00	- - Loại khác	Bộ Thông tin và Truyền thông
8542.90.00	- Bộ phận	Bộ Thông tin và Truyền thông
85.44	Dây điện, cáp điện (kể cả cáp đồng trục) có cách điện (kể cả loại đã tráng men cách điện hoặc mạ lớp cách điện) và dây dẫn có cách điện khác, đã hoặc chưa gắn với đầu nối; cáp sợi quang, làm bằng các bó sợi đơn có vỏ bọc riêng biệt từng sợi, có hoặc không gắn với dây dẫn điện hoặc gắn với đầu nối	
8544.42.11	- - - - Cáp điện thoại ngầm dưới biển; cáp điện báo ngầm dưới biển; cáp chuyển tiếp vô tuyến ngầm dưới biển	Bộ Thông tin và Truyền thông
8544.42.13	- - - - Loại khác, cách điện bằng cao su, plastic	Bộ Thông tin và Truyền thông

	hoặc giấy	Truyền thông
8544.42.19	----- Loại khác	Bộ Thông tin và Truyền thông
	--- Dùng cho viễn thông, điện áp trên 80 V nhưng không quá 1.000 V:	Bộ Thông tin và Truyền thông
8544.42.21	----- Cáp điện thoại ngầm dưới biển; cáp điện báo ngầm dưới biển; cáp chuyển tiếp vô tuyến ngầm dưới biển	Bộ Thông tin và Truyền thông
8544.42.23	----- Loại khác, cách điện bằng cao su, plastic hoặc giấy	Bộ Thông tin và Truyền thông
8544.49.11	----- Cáp điện thoại ngầm dưới biển; cáp điện báo ngầm dưới biển; cáp chuyển tiếp vô tuyến ngầm dưới biển	Bộ Thông tin và Truyền thông
8544.49.13	----- Loại khác, cách điện bằng cao su, plastic hoặc giấy	Bộ Thông tin và Truyền thông
8544.49.19	----- Loại khác	Bộ Thông tin và Truyền thông
	--- Loại không dùng cho viễn thông, điện áp không quá 80 V:	Bộ Thông tin và Truyền thông
8544.49.21	----- Dây đơn có vỏ bọc (chống nhiễu) dùng trong sản xuất bó dây dẫn điện của ô tô	Bộ Thông tin và Truyền thông
	----- Loại khác:	Bộ Thông tin và Truyền thông
8544.49.22	----- Cáp điện cách điện bằng plastic có đường kính lõi không quá 19,5 mm	Bộ Thông tin và Truyền thông
8544.49.23	----- Cáp điện cách điện bằng plastic khác	Bộ Thông tin và Truyền thông
8544.49.24	----- Loại khác, cách điện bằng cao su, plastic hoặc giấy	Bộ Thông tin và Truyền thông
8544.49.29	----- Loại khác	Bộ Thông tin và Truyền thông
	--- Dùng cho viễn thông, điện áp trên 80 V nhưng không quá 1.000 V:	Bộ Thông tin và Truyền thông
8544.49.31	----- Cáp điện thoại ngầm dưới biển; cáp điện báo ngầm dưới biển; cáp chuyển tiếp vô tuyến ngầm dưới biển	Bộ Thông tin và Truyền thông
8544.49.32	----- Loại khác, cách điện bằng plastic	Bộ Thông tin và Truyền thông
8544.49.39	----- Loại khác	Bộ Thông tin và Truyền thông
	--- Loại không dùng cho viễn thông, điện áp trên 80 V nhưng không quá 1.000 V:	Bộ Thông tin và Truyền thông
8544.70.10	-- Cáp điện thoại ngầm dưới biển; cáp điện báo ngầm dưới biển; cáp chuyển tiếp vô tuyến ngầm dưới biển	Bộ Thông tin và Truyền thông
8544.70.90	-- Loại khác	Bộ Thông tin và Truyền thông

9004.10.00	- Kính râm	Bộ Công Thương
90.18	Thiết bị và dụng cụ dùng cho ngành y, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y, kể cả thiết bị ghi biểu đồ nháy, thiết bị điện y học khác và thiết bị kiểm tra thị lực	
	- Thiết bị điện chẩn đoán (kể cả thiết bị kiểm tra thăm dò chức năng hoặc kiểm tra thông số sinh lý):	Bộ Y tế
9018.11.00	-- Thiết bị điện tim	Bộ Y tế
9018.12.00	-- Thiết bị siêu âm	Bộ Y tế
9018.13.00	-- Thiết bị chụp cộng hưởng từ	Bộ Y tế
9018.14.00	-- Thiết bị ghi biểu đồ nháy	Bộ Y tế
9018.19.00	-- Loại khác	Bộ Y tế
9018.20.00	- Thiết bị tia cực tím hay tia hồng ngoại	Bộ Y tế
	- Bơm tiêm, kim tiêm, ống thông, ống dẫn lưu và loại tương tự:	Bộ Y tế
9018.31	-- Bơm tiêm, có hoặc không có kim tiêm:	Bộ Y tế
9018.31.10	--- Bơm tiêm dùng một lần	Bộ Y tế
9018.31.90	--- Loại khác	Bộ Y tế
9018.32.00	-- Kim tiêm bằng kim loại và kim khâu vết thương	Bộ Y tế
9018.39	-- Loại khác:	Bộ Y tế
9018.39.10	--- Ống thông đường tiêu	Bộ Y tế
9018.39.90	--- Loại khác	Bộ Y tế
	- Các thiết bị và dụng cụ khác, dùng trong nha khoa:	Bộ Y tế
9018.41.00	-- Khoan dùng trong nha khoa, có hoặc không gắn liền cùng một giá đỡ với thiết bị nha khoa khác	Bộ Y tế
9018.49.00	-- Loại khác	Bộ Y tế
9018.50.00	- Thiết bị và dụng cụ nhãn khoa khác	Bộ Y tế
9018.90	- Thiết bị và dụng cụ khác:	Bộ Y tế
9018.90.20	-- Bộ theo dõi tĩnh mạch	Bộ Y tế
9018.90.30	-- Dụng cụ và thiết bị điện tử	Bộ Y tế
9018.90.90	-- Loại khác	Bộ Y tế
90.19	Thiết bị trị liệu cơ học; máy xoa bóp; máy	Bộ Y tế

	thử nghiệm trạng thái tâm lý; máy trị liệu bằng ôzôn, bằng oxy, bằng xông, máy hô hấp nhân tạo hoặc máy hô hấp trị liệu khác	
9019.10	- Máy trị liệu cơ học; máy xoa bóp; máy thử nghiệm trạng thái tâm lý:	Bộ Y tế
9019.10.10	- - Hoạt động bằng điện	Bộ Y tế
9019.10.90	- - Loại khác	Bộ Y tế
9019.20.00	- Máy trị liệu bằng ôzôn, bằng oxy, bằng xông, máy hô hấp nhân tạo hoặc máy hô hấp trị liệu khác	Bộ Y tế
9020.00.00	Thiết bị thở và mặt nạ phòng khí khác, trừ các mặt nạ bảo hộ mà không có bộ phận cơ khí hoặc không có phin lọc có thể thay thế được	Bộ Y tế
90.21	Dụng cụ chỉnh hình, kể cả nạng, băng dính trong phẫu thuật và băng cố định; nẹp và các dụng cụ cố định vết gãy khác; các bộ phận nhân tạo của cơ thể người; thiết bị trợ thính và dụng cụ khác được lắp hoặc mang theo, hoặc cấy vào cơ thể, để bù đắp khuyết tật hay sự suy giảm của một bộ phận cơ thể	Bộ Y tế
9021.10.00	- Các dụng cụ chỉnh hình hoặc nẹp xương	Bộ Y tế
	- Răng giả và chi tiết gắn dính trong nha khoa:	Bộ Y tế
9021.21.00	- - Răng giả	Bộ Y tế
9021.29.00	- - Loại khác	Bộ Y tế
	- Các bộ phận nhân tạo khác của cơ thể:	Bộ Y tế
9021.31.00	- - Khớp giả	Bộ Y tế
9021.39.00	- - Loại khác	Bộ Y tế
9021.40.00	- Thiết bị trợ thính, trừ các bộ phận và phụ kiện	Bộ Y tế
9021.50.00	- Thiết bị điều hoà nhịp tim dùng cho việc kích thích cơ tim, trừ các bộ phận và phụ kiện	Bộ Y tế
9021.90.00	- Loại khác	Bộ Y tế
90.22	Thiết bị sử dụng tia X hoặc tia phóng xạ alpha, beta hay gamma, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc thiết bị điều trị bằng các tia đó, ống phát tia X và thiết bị tạo tia X khác, thiết bị tạo tia cường độ cao, bảng và bàn điều khiển, màn hình, bàn, ghế và các loại tương tự, dùng để khám hoặc điều trị	Bộ Y tế

	- Thiết bị sử dụng tia X, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc thiết bị điều trị bằng tia X:	Bộ Y tế
9022.12.00	-- Thiết bị chụp cắt lớp điều khiển bằng máy tính	Bộ Y tế
9022.13.00	-- Loại khác, sử dụng trong nha khoa	Bộ Y tế
9022.14.00	-- Loại khác, sử dụng cho mục đích y học, phẫu thuật hoặc thú y	Bộ Y tế
9022.19	-- Cho các mục đích khác:	Bộ Y tế
9022.19.10	--- Thiết bị sử dụng tia X để kiểm tra vật lý các điểm hàn nối trên tấm mạch in/tấm dây in	Bộ Y tế
9022.19.90	--- Loại khác	Bộ Y tế
	- Thiết bị sử dụng tia alpha, beta hay gamma, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc thiết bị điều trị bằng các loại tia đó:	Bộ Y tế
9022.21.00	-- Dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y	Bộ Y tế
9022.29.00	-- Dùng cho các mục đích khác	Bộ Y tế
9022.30.00	- Ống phát tia X	Bộ Y tế
9022.90	- Loại khác, kể cả bộ phận và phụ kiện:	Bộ Y tế
9022.90.10	-- Bộ phận và phụ kiện của thiết bị sử dụng tia X để kiểm tra vật lý các điểm hàn nối trên tấm mạch in đã lắp ráp	Bộ Y tế
9022.90.90	-- Loại khác	Bộ Y tế

PHỤ LỤC II

MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP MÃ SỐ CƠ SỞ TÂN TRANG

(Ban hành kèm theo Nghị định số /2022/NĐ-CP ngày tháng năm 2022 của Chính phủ về quản lý nhập khẩu hàng hóa tân trang theo Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương)

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP MÃ SỐ CƠ SỞ TÂN TRANG

(APPLICATION FORM REMANUFACTURING FACILITY CODE)

1. Mã số cơ sở tân trang/ remanufacturing facility code:			
2. Tên, địa chỉ, số điện thoại của doanh nghiệp sản xuất /Name, Address, Telephone, fax of Manufacturer		3. Tên, địa chỉ, số điện thoại của cơ sở tân trang/ Name, Address, Telephone, fax of remanufacturing facility	
4. Số giấy phép thành lập của doanh nghiệp sản xuất/ Business License No. of Manufacturer		5. Hệ thống bảo hành tại Việt Nam/ Name, Address, Telephone, fax of warranty facility/center in Vietnam	
6. Danh mục hàng hoá thực hiện tân trang tại cơ sở/ List of remanufactured goods at the remanufacturing facility			
STT/ No	Mã HS/ HS code	Mô tả/ Description	Ghi chú/ Note
(1)			
(2)			
7. Tiêu chuẩn về công nghệ, quy trình tân trang của cơ sở/ Standards of technology and remanufacturing process			
8. Tiêu chuẩn an toàn của cơ sở tân trang/ Safety standards			

9. Tiêu chuẩn môi trường của cơ sở tân trang/ Environmental standards	
10. Mô tả ngắn gọn quy trình tân trang/ Brief description of remanufacturing process	
11. Cam kết của nhà sản xuất/ Commitment of Remanufacturing Facility: - Quy trình tân trang đảm bảo hàng hoá tân trang có chất lượng như hàng hoá mới/ remanufacturing process ensures that the remanufactured goods have the same quality as the original goods	
12. Xác nhận của cơ quan cấp giấy phép (ký, đóng dấu)/Place and date, signature of authorised signatory	13. Xác nhận của nhà sản xuất/ Place and date, signature of Manufacturer

PHỤ LỤC III

MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MÃ SỐ CƠ SỞ TÂN TRANG

(Ban hành kèm theo Nghị định số /2022/NĐ-CP ngày tháng năm 2022 của Chính phủ về quản lý nhập khẩu hàng hóa tân trang theo Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương)

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MÃ SỐ CƠ SỞ TÂN TRANG (APPLICATION FORM MODIFIED/ ADDITIONAL REMANUFACTURING FACILITY CODE)

1. Mã số cơ sở tân trang đã cấp/ Remanufacturing facility code:			
2. Tên, địa chỉ, số điện thoại của nhà sản xuất/Name, Address, Telephone, fax of Manufacturer		3. Tên, địa chỉ, số điện thoại của cơ sở tân trang/ Name, Address, Telephone, fax of remanufacturing facility	
4. Số giấy phép thành lập của doanh nghiệp sản xuất/ Business License No. of Manufacturer		5. Hệ thống báo hành tại Việt Nam/ Name, Address, Telephone, fax of warranty facility/center in Vietnam	
6. Danh mục hàng hoá tân trang bổ sung tại cơ sở tân trang/ List of remanufactured goods at the remanufacturing facility			
STT/ No	Mã HS/ HS code	Mô tả/ Description	Ghi chú/ Note
(1)			
(2)			
7. Thông tin về nội dung sửa đổi, bổ sung			
8. Xác nhận của Bộ, cơ quan ngang Bộ (ký, đóng dấu)/ Place and date, signature of authorised signatory		9. Xác nhận của nhà sản xuất/ Place and date, signature of Manufacturer	

(Thương nhân) xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung khai báo và các giấy tờ, tài liệu trong hồ sơ gửi kèm theo và cam kết thực hiện theo đúng các quy định về nhập khẩu hàng tân trang tại Nghị định số /2022/NĐ-CP và các quy định pháp luật khác có liên quan./.

Người đại diện theo pháp luật của thương nhân
(Ký tên, ghi rõ họ, tên, chức danh và đóng dấu)

Hồ sơ gửi kèm theo:

- Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (01 bản sao có đóng dấu xác nhận của thương nhân);

- Chứng thư giám định của tổ chức giám định độc lập hoặc văn bản cam kết của doanh nghiệp sản xuất nước ngoài về việc hàng hóa tân trang đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 6 Nghị định này (01 bản chính thể hiện bằng tiếng Anh kèm bản dịch sang tiếng Việt có đóng dấu xác nhận của thương nhân).

- Tài liệu kỹ thuật, tài liệu thuyết minh về hàng hóa tân trang (trong đó có thông tin về tên, mô tả hàng hóa tân trang; chi tiết linh kiện, phụ tùng, công đoạn, phương pháp tân trang; những lưu ý khi sử dụng (nếu có) đối với từng hàng hóa tân trang; thông tin so sánh về công năng sử dụng, thông số kỹ thuật, vòng đời sản phẩm, chế độ bảo hành của hàng hóa tân trang và hàng hóa mới cùng loại; đính kèm hình ảnh màu của hàng hóa tân trang (bao gồm: hình ảnh tổng thể bên ngoài, hình ảnh nhãn mác gắn với thể hiện các thông số kỹ thuật) (01 bản sao thể hiện bằng tiếng Anh kèm bản dịch sang tiếng Việt và có dấu xác nhận của thương nhân).

- Các tài liệu khác quy định tại Phụ lục.... Nghị định này.

PHỤ LỤC VI

DANH MỤC CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐỊA CHỈ TIẾP NHẬN HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP NHẬP KHẨU HÀNG HÓA TÂN TRANG

(Ban hành kèm theo Nghị định số /2021/NĐ-CP ngày tháng năm 2022 của Chính phủ về quản lý nhập khẩu hàng hóa tân trang theo Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương)

STT	Bộ, cơ quan ngang Bộ	Cơ quan, tổ chức cấp phép	Địa chỉ tiếp nhận hồ sơ
1	Bộ Công Thương		
2	Bộ Thông tin và Truyền thông		
3	Bộ Y tế		
4	Bộ Giao thông vận tải		